TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: **69** /2021/DS-PT Ngày: 24/5/2021 V.v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản, tuyên bố hợp đồng vô hiệu và yêu cầu bồi thường tài sản*".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản, tuyên bố hợp đồng vô hiệu, yêu cầu bồi thường tài sản" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh HD.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4016/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Quang H, sinh năm 1958.

2. Bị đơn: Cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1929.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968.

Ông H, cụ B, ông T đều thường trú tại địa chỉ: Thôn PN, xã HS (Từ 01/12/2019 xã HS thuộc thị trấn TM), huyện TM, tỉnh HD.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện TM, tỉnh HD.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nhữ Văn C- Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Hữu T - Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 01/UQ-UBND ngày 25/9/2010). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã HS (nay là thị trấn TM), huyện TM, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quang H - Phó Chủ tịch. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Văn phòng công chứng Sinh Phúc; địa chỉ: Thị trấn TM, huyện TM, tỉnh HD.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị V. Vắng mặt.

3.4. Bà Lê Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn PN, xã HS, huyện TM, tỉnh HD. Vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 và bà Lê Thị C, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Thôn PN, xã HS, huyện TM, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. Có mặt.

3.6. Ông Phạm Đình C, sinh năm 1948 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1955. Bà M đã chết ngày 07/7/2020.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M gồm (chồng, các con):

- Ông Phạm Đình C, sinh năm 1948. Đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Phạm Đình Th, sinh năm 1975. Đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh anh Phạm Đình Th1, sinh năm 1979. Đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Phạm Đình T, sinh năm 1981. Đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn VD, xã HL, huyện NG, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn PN, thị trấn TM, huyện TM, tỉnh HD. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Quang H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Quang H trình bày:

Cụ Phạm Quang Kh có vợ cả là cụ Nguyễn Thị Đ, vợ hai là cụ Nguyễn Thị B. Ông H là con đẻ của cụ Kh và cụ B. Ông Nguyễn Văn T là con riêng của cụ B.

Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 4 xã HS diện tích 740m^2 (nay được tách thành các thửa 5, 6, 7 tờ bản đồ số 6 xã HS) là do mẹ cả ông là cụ Đ cho ông bằng miệng năm 1968, không lập thành văn bản. Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 4 xã HS có diện tích 709m^2 (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 6 xã HS) do ông H và cụ B cùng mua của cụ Phạm Quang Ch ở giáp ranh vào năm 1973. Tiền mua đất quy ra là 2 tấn thóc, khi mua không lập thành văn bản. Ông H xác định cả 4 thửa đất hiện nay đều là của ông. Đối với thửa 2L25/135 là đất do địa phương quản lý nhưng đây là đất lưu không của đất nhà ông Ch, ông là người mua đất của gia đình ông Ch nên ông là người được sử dụng thửa đất này. Việc Ủy ban nhân dân huyện TM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ B; cụ B lập hợp đồng tặng cho vợ chồng TC sau đó UBND huyện TM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T bà C đều là sai.

Năm 1984 cụ B thuê bố con ông Phạm Tiến Tr chặt cây bạch đàn của ông trên thửa số 5 và số 7 tờ bản đồ số 6 để làm nhà, ông không nhớ rõ số lượng cây, thể tích gỗ là bao nhiêu nên tự tính là 12.000.000đ. Năm 1990 cụ B bán cây bạch đàn cho ông Nguyễn Hữu Vu được 4.000.000đ. Năm 2012 cụ B bán cây bạch đàn cho ông Phạm Quang Bải được 8.000.000đ. Quá trình sử dụng ông T đào đất của ông tại thửa số 5, 6 để làm ao. Do ông H xác định toàn bộ các thửa đất của ông nên cụ B chặt cây, ông T đào ao chưa được sự cho đồng ý của ông thì phải hoàn trả. Ông H yêu cầu cụ B, ông T tháo dỡ toàn bộ tài sản để trả đất, còn cây cối trên đất phần của ai thì tự tháo dỡ.

Từ năm 1967 khi cụ B thai nghén ông T thì ông phải xoa bụng cho cụ B. Sau khi cụ B sinh ông T được 03 ngày thì ông H thay cụ B bế ông T, mớm cơm, trông coi, nhường cơm xẻ áo cho ông T, đánh dậm lấy cá, tôm cho cụ B và ông T ăn. Ông H tự xác định có công nuôi dưỡng, bảo vệ ông T trong 08 năm.

Với những căn cứ trên, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng.

- Buộc cụ Nguyễn Thị B trả lại cho ông H 186m^2 đất tại thửa đất số 6 và 709m^2 đất tại thửa số 107 tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 6), xã HS, huyện TM và tháo dỡ các công Tr trên đất.

- Buộc cụ B và ông T tháo đỡ các tài sản trên đất tại thửa 2L25/135 (Đất lưu không của đất nhà ông Ch).

- Buộc UBND huyện TM cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H theo đúng diện tích 740m^2 tại thửa số 106 tờ bản đồ số 4 xã HS (nay là thửa 5, 6, 7 tờ bản đồ số 6) và 709m^2 tại thửa số 107 tờ bản đồ số 4 xã HS (Nay là thửa 26, tờ bản đồ số 6) thay vì 309m^2 như hiện nay.

- Buộc cụ Nguyễn Thị B trả cho ông Phạm Quang H 24.000.000đ do cụ B chặt cây trên đất của ông H.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải lấp đầy đất do ông T đào trên đất của ông Phạm Quang H.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 584/QSDĐ do UBND huyện TM cấp cho cụ Nguyễn Thị B ngày 08/8/1997 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 289215 do UBND huyện TM cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Cõi ngày 26/12/2012.

- Buộc cụ Nguyễn Thị B trả ông H công sức ông nuôi dưỡng, bảo vệ ông Nguyễn Văn T trong 08 năm từ khi cụ B thai nghén theo quy định của pháp luật.

- Thôi chức danh làm mẹ của cụ Nguyễn Thị B đối với ông H.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là cụ Nguyễn Thị B trình bày:

Cụ B và cụ Phạm Quang Kh có 02 con chung là Phạm Quang H và Phạm Thị M. Ông Nguyễn Văn T là con riêng của cụ B.

Khi cụ Kh ốm, vợ cả là cụ Đ đã bán đất đi để chữa bệnh cho cụ Kh, nên cụ B và cụ Kh không có tài sản chung. Sau khi cụ Kh chết, cụ B và các con được xã cấp cho một phần đất không rõ diện tích bao nhiêu, cụ dựng nhà tranh bốn gian để ở. Sau đó ông H ở riêng ở phần đất giáp đường, phần đất phía sau do ông T trồng cây.

Năm 1986 cụ B mua đất của vợ chồng con gái là bà M ông C ở bên cạnh, diện tích khoảng hơn 02 sào, trên đất có cây cối (mít, bạch đàn, chè), nhà đắp đất lợp ngói 03 gian. Khi đó cụ trả tiền bằng thóc và lợn, quy ra khoảng 01 tấn thóc, trả dần trong 03 năm. Thóc và lợn do cụ cày cấy, chăn nuôi, ông H đã ở riêng ở đất cũ, không có đóng góp gì. Hiện cụ đang ở cùng vợ chồng ông T. Do vợ chồng ông T có công chăm sóc nên cụ đã tặng cho vợ chồng ông T toàn bộ nhà đất.

Cụ B xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ được cấp hợp pháp, đúng nguồn gốc, cụ chặt cây là trên đất của mình, không chặt cây trên đất của ông H, do đó không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

- Bà Lê Thị L: Bà là vợ của ông H, kết hôn năm 1981. Sau khi kết hôn vợ chồng ở cùng cụ B, ông T trên thửa 106. Khi đó bà M đã có chồng là ông C, ở riêng trên thửa đất số 107. Khi kết hôn với ông H thì bà được ông H nói lại rằng thửa đất vợ chồng đang ở là đất của ông cha để lại còn thửa 107 là do ông H mua chung cùng cụ B, cụ thể mua thế nào thì bà không rõ. Do đó bà xác định những yêu cầu của ông H không liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, bà cũng không có yêu cầu gì.

- Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ông T, bà C là con trai, con dâu của cụ B; ông T là em cùng mẹ khác cha với ông H. Ông bà được UBND huyện TM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 186m^2 tại thửa số 6 và 628m^2 tại thửa số 26, tờ bản đồ 6 xã HS. Về nguồn gốc thì ông bà được cụ B nói lại rằng thửa số 6 là đất cụ B được cấp; thửa số 26 là đất cụ B mua của vợ chồng chị gái là bà M, ông C. Sau khi cụ B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ đã lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông bà và nay ông bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước khi cụ B cho đất, năm 1994 ông bà đã xây móng và một gian nhà, đến năm 2000 hoàn thiện ngôi nhà như hiện nay. Ông bà xác định toàn bộ tài sản, cây cối trên thửa số 6 và 26 là của vợ chồng ông bà. Đối với yêu cầu của ông H buộc ông T lấp đầy đất thì ông T, bà C xác định chỉ đào đất ở thửa số 5. Thửa đất này trước đây là ruộng trũng, vợ chồng ông trực tiếp sử dụng, trồng trọt từ nhiều năm nay. Sau đó vợ chồng ông đào đất để đóng gạch nhưng sau đó đã lấp đầy. Do đó ông T, bà C không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H và cũng không yêu cầu giải quyết hậu quả nếu Tòa án xác định hợp đồng tặng cho là vô hiệu.

Ông Phạm Đình C trình bày: Năm 1972 ông kết hôn cùng bà M, ông là con rể của cụ B và là anh rể của ông H, ông T. Sau khi kết hôn vợ chồng ông ở cùng cụ B và ông H, ông T, quá trình chung sống không có mâu thuẫn. Cùng năm 1972 vợ chồng ông sinh con nên muốn ở riêng, ông Phạm Quang Ch ở giáp ranh thì muốn chuyển đến ở cùng con gái ở Hà Bắc. Do đó ông bà đã mua đất của vợ chồng ông Ch với giá tương đương khoảng 2,5 tấn thóc.

Năm 1986 ông C được giao ruộng ở quê tại huyện NG (cùng tỉnh HD) nên gia đình về NG sinh sống. Khi đó cụ B mua lại thửa đất của vợ chồng với mục đích cho ông T với giá trị khoảng 01 tấn thóc, cụ B trả dần đến khi ông T đi bộ đội về mới trả hết. Khi bán trên đất có nhà ba gian lợp ngói và một số cây bạch đàn. Khi vợ chồng ông chuyển về NG thì cụ B có chặt cây bạch đàn để xây nhà, sau đó chặt để bán.

Việc phân chia đất như hiện nay và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đó vợ ông (bà M) vẫn khỏe mạnh nhưng không có ý kiến gì vì đã theo chồng. Hiện nay bà M ốm nặng, không thể tham gia làm việc tại Tòa án. Ông và các con ông đã rõ về việc ông H khởi kiện cụ B nhưng không yêu cầu Tòa án tuyên bố bà M mất năng lực hành vi dân sự; đại diện cho bà M từ chối mọi quyền lợi liên quan, từ chối tham gia tố tụng và làm việc tại Tòa án. Ông C phải chăm sóc bà M nên cũng đề nghị vắng mặt tại Tòa án.

- Đại diện UBND huyện TM trình bày:

Trích lục bản đồ 299 và sổ đăng ký ruộng đất thể hiện cụ Phạm Thị Bánh sử dụng thửa đất số 146 tờ bản đồ số 4 diện tích 740m^2. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ, trích lục bản đồ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ đăng ký đất đai năm 1997 thể hiện cụ Nguyễn Thị B sử dụng thửa số 6 và 26 tờ bản đồ số 6 xã HS có tổng diện tích 814m^2.

Ngày 19/5/1991 cụ B có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 6 và 26 nêu trên. Việc đo đạc khi cấp GCNQSDĐ được thực hiện chung và đại trà trên toàn xã, ai là người đang quản lý, sử dụng thì kê khai. Tại thời điểm đo đạc thì cụ B là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 6 và 26 nên đã kê khai. Khi tiến hành xét duyệt thì cụ B đã sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp nên ngày 08/8/1997 UBND huyện TM đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ B theo đúng thẩm quyền.

Ngày 17/7/2012, cụ B lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng ông T, bà C, hợp đồng được công chứng theo đúng quy định. Hồ sơ tặng cho đầy đủ và đúng theo quy định nên UBND huyện TM đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà C.

Nay xảy ra tranh chấp, ông H yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ B và ông T, bà C đồng thời yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. UBND huyện TM đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

- Đại diện UBND xã HS, huyện TM, tỉnh HD trình bày:

Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 6 xã HS, huyện TM có nguồn gốc là đất hộ cụ Nguyễn Thị B được hợp tác xã cấp, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vẫn do cụ B sử dụng nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh HD tạm giao cụ Nguyễn Thị B tiếp tục sử dụng cho đến khi gia đình cụ B phân chia và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 2L25/135 khu dân cư Anh Dũng 2, thôn PN, xã HS là đất nông nghiệp thuộc hành lang bảo vệ đường thủy sông Cửu An do UBND xã HS quản lý. Do điều kiện canh tác khó khăn nên nhiều năm nay UBND xã HS không giao

khoán cho các tổ chức, cá nhân nào. Hộ gia đình có đất thổ cư liền kề là hộ ông Nguyễn Văn T tận dụng để trồng rau màu, cây cối phục vụ sinh hoạt của gia đình, Ủy ban nhân dân xã HS không thu sản lượng. UBND xã HS đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Văn phòng công chứng Sinh Phúc trình bày: Căn cứ trên hồ sơ lưu trữ thì Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa cụ Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Cõi được lập vào ngày 17/7/2012 tại Văn phòng Công chứng Sinh Phúc, do Công chứng viên Trần Thị Kim S công chứng. Thời điểm lập hợp đồng các bên có năng lực hành vi dân sự, có mặt đầy đủ, đều đã rõ về nội dung hợp đồng và tự nguyện ký kết. Việc giao kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên Văn phòng Công chứng Sinh Phúc xác định hợp đồng tặng cho nêu trên đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó Văn phòng Công chứng Sinh Phúc không đồng ý với yêu cầu của ông Phạm Quang H về việc hủy hợp đồng tặng cho. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông H thì Văn phòng Công chứng Sinh Phúc cũng không yêu cầu giải quyết hậu quả.

- Những người làm chứng có lời khai:

+ Cụ Phạm Quang Thậm trình bày: Cụ là người cùng thôn với ông H, cụ B và sống ở giáp nhà cụ B, chỉ có quan hệ hàng xóm láng giếng. Hộ cụ B ra ở ngoài khu này cùng gia đình cụ từ cuối năm 1968. Khi ở có cụ B, bà M, ông H, ông T. Cụ Đ không ở trên diện tích đất này. Theo ông được biết thì cụ B đứng lên mua đất của cụ Ch hộ bà M, ông C. Sau khi vợ chồng ông bà M, Cắng chuyển đi thì bán lại đất cho cụ B.

- Ông Phạm Quang H trình bày: Ông là người cùng thôn với ông H, cụ B, ông là cháu của cụ Phạm Quang Ch, cụ Ch là bác ruột ông, hiện cụ Ch đã chết, có 01 người con gái nhưng hiện đang ở Bắc Giang, ông ở khu này từ năm 1966, khoảng năm 1969 gia đình cụ B ra khu này ở. Khi đó có cụ B, bà M, ông H, ông T. Ông không biết cụ Đ là ai. Ông khẳng định thửa đất này được chia cho cụ B và 03 người con của cụ. Theo ông được biết thì khoảng cuối năm 1972 cụ Ch bán đất cho vợ chồng ông bà M, Cắng, không phải bán cho cụ B và ông H. Khi đó ông H chưa lập gia đình, năm 1975 ông H còn đi bộ đội cùng ông. Việc mua bán đất là bao nhiêu tiền thì ông không nắm rõ.

- Ông Phạm Quang B trình bày: Ông là người cùng thôn với ông H, cụ B và và là hàng xóm giáp nhà cụ B. Trước đây có 01 lần ông mua cây bạch đàn của cụ B với giá 6.000.000đ, vào năm nào thì ông không nhớ rõ. Ngoài ra ông không mua thêm lần nào khác.

- Ông Phạm Tiến Tr trình bày: Ông là người cùng thôn với ông H, cụ B, cụ B là cô họ bên nội của gia đình ông. Trước năm 1997 (khi vẫn còn tỉnh Hải Hưng) cụ B có thuê bố con ông cắt một số cây bạch đàn, để làm gì thì ông không biết. Bố ông đã chết cách đây khoảng 17 - 18 năm. Khi đó bố con ông cắt khoảng trên dưới 10 cây, công cắt khoảng nửa ngày. Với số lượng đó theo giá hiện nay khoảng 300.000đ - 400.000đ. Tại thời điểm chặt cây thì cây bạch đàn có giá trị hơn bây giờ nhưng ông cũng không rõ là bao nhiêu. Ông không biết những cây này do ai

trồng. Khi chặt cây thì các thành viên trong gia đình cụ B vẫn hòa thuận với nhau, không ai có ý kiến phản đối.

+ Ông Nguyễn Hữu S trình bày: Ông là người cùng thôn với ông H, cụ B; cụ B là chị ruột của mẹ ông, ông H và ông là anh em con bác con dì. Ông là con của cụ Nguyễn Hữu V, cụ V đã chết từ năm 1997. Cụ Vu có 02 vợ, vợ cả có 03 con, sau khi vợ cả chết thì cụ V kết hôn với mẹ ông, có 04 người con (bao gồm cả ông). Khi đó con mẹ cả đã ở riêng, ông và các anh chị còn nhỏ, hiện nay đều ở nước ngoài hoặc ở xa nên không biết gì về việc cụ B có bán cây cho bố ông hay không.

+ Bà Phạm Thị Kh và ông Phạm Quang Th trình bày: Cụ Phạm Quang Kh và cụ Nguyễn Thị Đ có 01 người con là Phạm Quang Th Sau khi cụ Kh kết hôn cùng cụ B, có 02 con chung là Phạm Thị M và Phạm Quang H. Ông Nguyễn Văn T là con riêng của cụ B. Ông Th kết hôn cùng bà Khanh năm 1955, có 01 con là Phạm Quang Th1. Sau khi kết hôn vợ chồng bà Khanh ở cùng cụ Th2 (mẹ cụ Kh), cụ Kh, cụ Đ, cụ B, bà M và ông H trên đất ông cha có diện tích khoảng hơn 200m^2. Cụ Kh bán đất cho hợp tác xã (nay đã được bán cho bà Phạm Thị T) để chuyển ra đất ruộng sinh sống (là thửa đất hiện gia đình bà đang ở). Sau đó hợp tác xã thu 06 suất phần trăm đất ruộng của cụ Th2, cụ Kh, cụ Đ, ông Th, bà và ông Th1 để hợp tác xã cấp cho cụ B suất đất ở đê (khi cấp đất chỉ cấp cho cụ B còn bà M và ông H chỉ theo mẹ vì còn nhỏ). Đổi lại, cụ B có diện tích đất khoảng 180m^2 nhập vào diện tích đất của gia đình bà cho 06 người ở lại. Giáp nhà cụ B là nhà cụ Ch. Khi cụ Ch già yếu thì bán lại đất cho vợ chồng ông bà M, C. Vợ chồng ông bà M, C làm nhà thì chồng bà là ông Th còn cho bà M 500đ. Sau đó ông H và ông C có mâu thuẫn nên vợ chồng bà M ông C bán lại đất cho cụ B. Khi đó ông H đã ở riêng, không có đóng góp gì. Thời điểm cụ Ch bán đất cụ Kh và cụ Đ đều đã chết (cụ Kh chết ngày 05/4/1961, cụ Đ chết ngày 20/02/1975). Bà Khanh và ông Th2 xác định đất bên đê hợp tác xã cấp cho cụ B và đất mua của cụ Ch là đất riêng của cụ B, không liên quan gì đến 06 người trong gia đình nên không có yêu cầu.

Kết quả xác minh tại UBND xã HS, huyện TM:

Đối với thửa đất số 5, 6, 1 tờ bản đồ số 6 xã HS: Theo hồ sơ 299 thì thửa số 106, tờ bản đồ số 4 xã HS có diện tích 740m^2 mang tên Phạm Thị Bánh (là cụ Nguyễn Thị B). Trước khi chia thì diện tích đất này không của ai, sau khi đào sông vượt lập thành đê mới chia cho các hộ dân nên thửa đất này không liên quan đến cụ Đ. Chồng cụ B là cụ Kh chết năm 1961 nên hộ cụ B gồm 04 nhân khẩu là cụ B, bà M, ông H, ông T. Sau đó gia đình tự phân chia nhưng không có biên bản gì. Năm 1991 các hộ dân xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó ông H đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 309m^2 đất giáp đường tại thửa số 7 tờ bản đồ số 6, đất thổ cư; cụ B đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 186m^2 đất phía sau tại thửa số 6 tờ bản đồ số 6, đất vườn. Năm 1997 ông H và cụ B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất như đề nghị. Thửa số 5 tờ bản đồ số 6 ở phía sau cùng có diện tích 199m^2 gia đình cụ B chưa phân chia và cũng không có ai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vẫn chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, hiện vẫn do hộ cụ B quản lý, sử dụng.

Đối với thửa 26 tờ bản đồ số 6 xã HS: Thửa đất ban đầu của cụ Phạm Quang Ch. Năm 1972 cụ Ch bán cho bà M, việc mua bán do các hộ tự thỏa thuận, không có biên bản gì. Theo hồ sơ 299 thì thửa 107, tờ bản đồ số 4 xã HS có diện tích 709m^2 mang tên Phạm Thị M. Năm 1987 bà M về quê chồng nên bán lại thửa đất cho cụ B, việc mua bán do các bên tự thỏa thuận, không có biên bản gì. Năm 1991 cụ B làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 26 tờ bản đồ số 6 xã HS có diện tích 628m^2. Năm 1997 cụ B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất như đề nghị (cùng với thửa số 6 tờ bản đồ số 6 xã HS).

Năm 2012 cụ B lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho vợ chồng ông T, bà C. Hợp đồng được công chứng theo đúng quy định, UBND xã đã tiến hành xác minh hiện trạng, sau khi xem xét hồ sơ đầy đủ thì đề nghị UBND huyện TM. UBND huyện TM đã cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà C toàn bộ diện tích tại thửa số 6 và 26.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 14/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh HD đã căn cứ khoản 2, khoản 9, khoản 11, khoản 14 Điều 26, khoản 3 Điều 34; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS; khoản 4 Điều 32 LTTHC; Điều 467, Điều 723, Điều 725 BLDS; Điều 36 Luật Đất đai 1993; điểm b, điểm d khoản 1 mục I Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục Địa chính; Điều 24, 71, 103, 105 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Quang H về việc:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng.

- Buộc cụ Nguyễn Thị B trả lại cho ông H 186m^2 tại thửa đất số 6 và 709m^2 tại thửa số 107 tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 6), xã HS, huyện TM và tháo dỡ các công Tr trên đất.

- Buộc cụ B và ông T tháo dỡ các tài sản trên đất tại thửa 2L25/135 (đất lưu không của đất nhà ông Ch).

- Buộc UBND huyện TM cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H theo đúng diện tích 740m^2 tại thửa số 106 tờ bản đồ số 4 xã HS (nay là thửa 5, 6, 7 tờ bản đồ số 6) và 709m^2 tại thửa số 107 tờ bản đồ số 4 xã HS (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 6) thay vì 309m^2 như hiện nay.

- Buộc cụ Nguyễn Thị B trả cho ông Phạm Quang H 24.000.000đ do cụ B chặt cây trên đất của ông H.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải lấp đầy đất do ông T đào trên đất của ông Phạm Quang H.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 584/QSDĐ do UBND huyện TM cấp cho cụ Nguyễn Thị B ngày 08/8/1997 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số BN 289215 do UBND huyện TM cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C ngày 26/12/2012.

- Buộc cụ Nguyễn Thị B trả ông H công sức ông nuôi dưỡng, bảo vệ ông Nguyễn Văn T trong 08 năm từ khi cụ B thai nghén theo quy định của pháp luật.

2. Tạm giao cho cụ Nguyễn Thị B sử dụng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 6 xã HS, huyện TM, tỉnh HD trong thời gian chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Bản án còn tuyên phần án phí, tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/11/2019, nguyên đơn ông Phạm Quang H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Không ai xuất trình thêm chứng cứ, tài liệu nào mới.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông H - nguyên đơn đúng theo trình tự nên đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Thửa đất 5, 6 mà ông H khởi kiện là khu đất mới do địa phương đào sông vượt lập và chia cho các hộ gia đình. Cụ B khai rằng khoảng năm 1971 cụ và các con gồm ông H, bà M, ông T được cấp đất ra đê sống, lời khai này phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã HS và lời khai của người làm chứng; thửa đất này không liên quan gì đến các thành viên khác trong gia đình như cụ Đ cụ Kh. Do đó, thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ B, ông H, bà M và ông T.

Năm 1991, ông H và cụ B đã tự thỏa thuận diện tích, vị trí và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, chính quyền địa phương không lưu giữ tài liệu về việc thỏa thuận của các bên. Theo hồ sơ thì diện tích đất đó được chia làm 3 thửa, ông H đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 7, cụ B đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 6, còn thửa số 5 chưa ai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay cụ B đang quản lý và sử dụng. Năm 1997, ông H và cụ B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích đất các bên sử dụng. Theo đó, ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất vượt quá phần đất ông H được quyền quản lý và sử dụng.

Đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 6 xã HS: Tài liệu trong hồ sơ đã khẳng định thửa đất này cụ Ch đã bán cho vợ chồng ông C, bà M. Sau khi chuyển về NG sinh sống thì ông C và bà M đã bán lại thửa đất này cho cụ B. Do đó, thửa đất này thuộc quyền quản lý và sử dụng của cụ B. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không

chấp nhận yêu cầu của ông H yêu cầu cụ B phải trả lại diện tích đất và tháo rỡ công Tr trên đất là đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho: Như đã phân tích ở trên, cụ B là người được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất này nên có quyền tặng cho vợ chồng ông T, việc tặng cho đúng quy định của pháp luật. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H là có căn cứ.

Đối với yêu cầu cụ B trả tiền chặt cây và ông T lấp đất đầy ao: Ông H không cung cấp được tài liệu chứng minh yêu cầu khởi kiện này, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H là đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu buộc cụ B trả lại ông H công sức nuôi dưỡng, bảo vệ ông T trong suốt 8 năm khi cụ B thai nghén: Theo quy định của pháp luật, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H là đúng quy định.

Đối với yêu cầu buộc ông T và Bánh tháo rỡ tài sản trên đất tại thửa 2L25/135: Đây là thửa dất thuộc hành lang bảo vệ đường thủy do xã quản lý, không giao cho tổ chức, cá nhân nào. Do đó, yêu cầu của ông H về vấn đề này cũng không được chấp nhận là đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu thôi chức danh làm mẹ của cụ B đối với ông H: Không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên không xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quang H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với thửa đất số 5, 6, 7 tờ bản đồ số 6 xã HS (trước là thửa đất số 106 tờ bản đồ số 4 xã HS):

Khu vực hiện nay gia đình cụ B và ông H sinh sống trước đây là khu mới do địa phương đào sông vượt lập thành đê và cấp cho các hộ dân. Cụ B trình bày khoảng năm 1971 cụ và các con gồm M, H, T được cấp đất ra khu đê mới sinh sống. Điều này phù hợp với nội dung xác minh tại UBND xã HS và lời khai của những người làm chứng. Cũng căn cứ vào các tài liệu đã thu thập được thì có cơ sở xác định diện tích đất này được cấp cho mẹ con cụ B, không liên quan đến cụ Đ như ông H trình bày vì khi đó cụ Đ vẫn ở cùng cụ Kh ở khu đất cũ, không chuyển ra đất mới. Bà Kh và ông Th2 xác nhận cụ B để lại 180m^2 đất ruộng của cụ nhập vào đất ruộng của gia đình bà, thay vào đó hợp tác xã thu 06 suất phần trăm đất ruộng của gia đình bà để cấp đất cho cụ B. Do đó thửa đất hợp tác xã cấp cho mẹ con cụ B ở ngoài đê không liên quan gì đến cụ Đ, cụ Kh hay các thành viên khác trong gia đình ông bà. Đối chiếu với hồ sơ 299 thể hiện thửa đất 106 tờ bản đồ số 4 xã HS diện tích 740m^2 có chủ sử dụng là Phạm Thị B (UBND xã HS xác nhận là

cụ Nguyễn Thị B). Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 106 tờ bản đồ số 4 xã HS được cấp cho hộ gia đình gồm cụ B, bà M, ông H, ông T.

Năm 1991 ông H, cụ B đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ B và ông H tự xác định. Theo hồ sơ đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất 106 tờ bản đồ số 4 diện tích 740m^2 được tách thành thửa số 7 tờ bản đồ số 6 diện tích 309m^2 do ông H đề nghị; thửa số 6 tờ bản đồ số 6 diện tích 186m^2 do cụ B đề nghị; thửa số 5 tờ bản đồ số 6 diện tích 199m^2 không có ai đề nghị nhưng cụ B vẫn quản lý, sử dụng. Đến năm 1997, UBND huyện TM đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, cụ B theo đúng diện tích, thửa đất mà cụ B và ông H đã đề nghị. Như vậy, có đủ căn cứ xác định: Thửa đất 106 tờ bản đồ số 4 xã HS (nay đã tách thành các thửa thửa 5, 6, 7) được cấp cho hộ gia đình gồm: Cụ B, bà M, ông H, ông T. Do đó, nếu chia theo phần thì mỗi người được hưởng (309m^2 + 186m^2 +199m^2) : 4 = 173,5m^2. Hiện ông H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 7 với diện tích 309m^2 là vượt quá diện tích theo phần ông được hưởng. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc cụ B trả lại cho ông 186m^2 tại thửa số 6, tờ bản đồ số 6 và tháo dỡ các tài sản trên đất. Thửa số 5 tờ bản đồ số 6 hiện chưa đăng ký quyền sử dụng đất hiện cụ B đang sử dụng, những người có quyền lợi gồm ông T, bà M không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm tục giao cho cụ B sử dụng là chính xác, đúng pháp luật.

[2] Đối với thửa 26, tờ bản đồ số 6 xã HS:

Cụ B, ông C trình bày phù hợp với nội dung xác minh tại UBND xã HS: Thửa 26 tờ bản đồ số 6 trước đây là thửa 107 tờ bản đồ số 4 diện tích 709m^2 do cụ Phạm Quang Ch sử dụng. Đến năm 1972 cụ Ch bán cho vợ chồng bà M, ông C để ông bà ra ở riêng. Năm 1986 vợ chồng bà M, ông C chuyển về NG sinh sống nên bán lại thửa 107 cho cụ B, khi đó ông H đã kết hôn ở riêng, không đóng góp gì.

Hồ sơ 299 cũng thể hiện thửa 107 có chủ sử dụng là Phạm Thị M. Bản thân bà L - vợ ông H cũng xác nhận năm 1981 khi bà kết hôn với ông H thì vợ chồng Mánh, Cắng đã ở riêng trên thửa 107. Do đó xác định thửa đất ông H trình bày năm 1973 ông và cụ B cùng mua thửa đất của cụ Ch là không có cơ sở, ông H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc cụ B trả 709m^2 tại thửa số 107 tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 6), xã HS và tháo dỡ các tài sản trên đất.

[3] Đối với thửa 2L25/135:

UBND xã HS cung cấp thửa đất này thuộc hành lang bảo vệ đường thủy thuộc quản lý của UBND xã, không giao khoán cho tổ chức cá nhân nào. Hiện hộ ông T ở liền kề tận dụng trồng cây cối, hoa màu UBND xã không thu sản lượng. Do đó xác định ông H không có quyền quản lý, sử dụng đối với thửa 2L25/135 nên ông H yêu cầu Tòa án buộc cụ B và ông T tháo dỡ các tài sản trên thửa đất này không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho:

[4.1] Như đã phân tích, nhận định, thửa đất số 106 tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 5, 6, 7 tờ bản đồ số 6) có nguồn gốc là đất hợp tác xã cấp cho hộ gia đình gồm cụ B, bà M, ông H, ông T; hiện ông H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích lớn hơn phần ông H được hưởng. Tuy nhiên ông C đại diện cho bà M xác định bà M đã theo ông về NG từ năm 1986, không có yêu cầu hay tranh chấp, cụ B và ông T cũng ở trên đất và không có ý kiến, yêu cầu phân chia lại. Do đó xác định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 đã có sự thỏa thuận, tự phân chia trong gia đình. Đối với thửa đất số 107 tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 26 tờ bản đồ số 6) được xác định là đất của cụ B nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông C bà M nên UBND huyện TM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H thửa số 7 tờ bản đồ số 6 diện tích 309m^2 và cụ B (thửa số 6 và 26 tờ bản đồ số 6 được cấp cho cụ B trong cùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là đúng quy định tại Điều 36 Luật Đất đai năm 1993 và điểm b, điểm d khoản 1 mục I Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính về việc hướng dẫn xử lý một số vấn đề về đất đai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2012 cụ B đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà C. Hợp đồng tặng cho này được công chứng, đúng quy định tại Điều Điều 467, 723 Bộ luật Dân sự năm 2005. Ông T, bà C đã thực hiện nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định tại Điều 725 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ B, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông T, bà C và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B với ông T, bà C là có căn cứ.

[4.2] Ông H yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện TM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông diện tích 740m^2 tại thửa số 106 tờ bản đồ số 4 xã HS (nay là thửa 5, 6, 7 tờ bản đồ số 6) và 709m^2 tại thửa số 107 tờ bản đồ số 4 xã HS (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 6) thay vì 309m^2 như hiện nay. Như đã phân tích ở trên, do ông H không có quyền sử dụng hợp pháp đối với toàn bộ diện tích cả hai thửa đất mà ông đang khởi kiện, do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H là chính xác.

[4.3] Xem xét yêu cầu của ông H buộc cụ B trả cho ông H 24.000.000đ tiền chặt cây trên thửa đất số 7 của ông và thửa đất số 5 phía sau. Tòa án đã tiến hành điều tra, xác minh thì thu thập được có việc cụ B bán cây cho ông Bải và ông Tr cho chặt cây thuê cho cụ B để cụ B lấy gỗ xây nhà. Còn việc bán cây cho cụ V nhưng hiện cụ V đã chết, không ai biết về việc này. Tuy nhiên ông H không chứng minh được cây cụ B bán đi do ông trồng, người làm chứng là ông Tr cũng trình bày khi ông chặt cây thuê cho cụ B thì các thành viên trong gia đình cụ B không có ý kiến. Mặt khác cây trên đất do các thành viên trong gia đình trồng, chăm sóc. Khi ông H và cụ B tự phân chia đất thì cây trồng trên đất của của ai sẽ thuộc về người đó. Cụ B chặt cây trên phần đất của cụ để làm nhà và bán là quyền của cụ B. Ông H còn yêu cầu ông T lấp đầy đất đã đào ở thửa số 5 và số 6. Tuy nhiên thửa đất số 6 là đất hợp pháp của vợ chồng ông T; thửa đất số 5 tuy chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thuộc quyền sử dụng của ông H, hiện do cụ

B quản lý. Do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận nội dung yêu cầu này của ông H là đúng.

[4.4] Ông H yêu cầu cụ B phải trả cho ông H tiền công sức do ông H chăm sóc cụ B và ông T trong 08 năm từ khi cụ B thai nghén ông T theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại 71, 103, 105 Luật Hôn nhân và gia đình thì con có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; các anh em trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm giúp đỡ nhau, khi sống chung thì có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình. Yêu cầu này của ông H là yêu cầu không chính đáng, không đúng pháp luật nên bản án sơ thẩm không chấp nhận là chính xác.

[4.5] Đối với việc ông H yêu cầu Tòa án thôi chức danh làm mẹ của cụ B đối với ông thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết đối với yêu cầu này là có căn cứ.

[5] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông H là người cao tuổi (sinh năm 1958), có đơn xin miễn án phí. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, Hội đồng xét xử chấp nhận và miễn án phí phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quang H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh HD.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Quang H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh HD;*
- *VKSND tỉnh HD;*
- *Cục THADS tỉnh HD;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh